TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 106/2020/HNGĐ-ST
Ngày 28 – 7 – 2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lâm Hoài Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Trường.

2. Ông Nguyễn Văn Chiến.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Bích Như – Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 210/2020/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 478/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị N; Địa chỉ: số 205, đường L, khóm 7, phường , thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng S; Địa chỉ: ấp Tân Phong A, xã H, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về hôn nhân, bà Võ Thị N và ông Nguyễn Hoàng S chung sống với nhau vào năm 1993, không có đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức cưới gả theo phong tục. Quá trình chung sống, thời gian đầu có hạnh phúc nhưng đến khoảng từ năm 2016 đến nay giữa ông, bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà N trình bày là do ông S không quan tâm lo lắng cho gia đình, vợ con nên vợ chồng thường hay cãi vã với nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và ông, bà đã sống ly thân 04 năm nay. Nay bà N xác định không còn có tình cảm gì với ông S nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung là Nguyễn Vũ Kiệt, sinh năm 1995. Hiện đã có gia đình riêng, tự nuôi sống được nên khi ly hôn, bà N không đặt ra yêu cầu gì về con.

Về tài sản chung và nợ chung, bà N khai không có.

Đối với ông Nguyễn Hoàng S, tuy đã được Thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng ông không đến Toà, cũng không gửi văn bản để nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà N nên Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng, ông Nguyễn Hoàng S đã được thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông S.

[2] Về hôn nhân, bà Võ Thị N và ông Nguyễn Hoàng S chung sống với nhau vào năm 1993 đến nay tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn theo luật định nên căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì việc kết hôn trên không được đăng ký theo quy định là không có giá trị pháp lý. Mặc dù, ông S không trực tiếp đến Tòa cũng không gửi ý kiến bằng văn bản để phản bác hoặc phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của bà N nhưng do hôn nhân giữa ông, bà có vi phạm về mặt hình thức nên quan hệ hôn nhân trên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung là Nguyễn Vũ Kiệt, sinh năm 1995. Hiện Kiệt đã có gia đình riêng, tự nuôi sống bản thân được. Vì vậy, bà N không đặt ra yêu cầu gì về con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung, bà N khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, bà N phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân, không công nhận vợ chồng giữa bà Võ Thị N và ông Nguyễn Hoàng S.

- Về con chung là Nguyễn Vũ Kiệt, sinh năm 1995. Hiện Kiệt đã có gia đình riêng và có khả năng tự lao động kiếm sống được nên khi ly hôn, bà Võ Thị N không đặt ra yêu cầu gì về con nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung, bà Võ Thị N khai không có, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, bà Võ Thị N phải chịu số tiền 300.000đ. Ngày 04/5/2020, bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai số 0001716 được đối trừ, chuyển thu sung quỹ Nhà nước.

Bà N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP.Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Lâm Hoài Ân